

Số: 1448/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 11 tháng 7 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Chi nhánh Công ty cổ
phần bất động sản Việt - Nhật tại Hải Dương ngày 15 tháng 10 năm 2022 và hồ
sơ gửi kèm.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
540/TTr-STNMT ngày 19 tháng 7 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt - Nhật tại Hải Dương, địa chỉ tại Km 54+100, quốc lộ 5, khu 3, phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trung tâm thương mại Ngọc Châu tại phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm thương mại Ngọc Châu (Dự án VN- Hải Dương).

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số 0102853832-005 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/5/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13/9/2019; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9980935657 do Sở Kế hoạch và

Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 28/5/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 14/9/2020.

1.4. Mã số thuế: 0102853832-005.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Cơ sở thuộc nhóm B theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 30.000 m².

- Quy mô: Tổ hợp thương mại dịch vụ với diện tích sàn: 9.700 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt - Nhật tại Hải Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt - Nhật tại Hải Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. ~~✓~~

Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt - Nhật tại Hải Dương;
- Chủ tịch UBND tỉnh (*để báo cáo*);
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (7b) ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **1443** /GPMT-UBND ngày **14** tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình chế biến thực phẩm.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình làm bánh.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý được bơm cưỡng bức vào hệ thống thoát nước mưa của Dự án đầu tư Tổ hợp thương mại và dịch vụ Ngọc Châu bằng đường ống nhựa PVC D90, dài 3m, độ dốc 2%, sau đó chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Hệ thống thoát nước mưa của Dự án đầu tư Tổ hợp thương mại và dịch vụ Ngọc Châu của Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại và bất động sản Hoana - Hải Dương thuộc phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰): $X(m) = 2317280$; $Y(m) = 587700$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $70 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức bơm cưỡng bức.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào hệ thống thoát nước mưa của Dự án đầu tư Tổ hợp thương mại và dịch vụ Ngọc Châu, phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức B, giá trị C_{\max} với hệ số $K = 1,0$) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (mức B, giá trị C_{\max} với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50		
3	COD	mg/l	148,5		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.000		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
9	As	mg/l	0,099		
10	Cd	mg/l	0,099		
11	Pb	mg/l	0,495		
12	Hg	mg/l	0,0099		
13	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
14	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
15	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
16	Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể phốt 3 ngăn, nước thải từ quá trình chế biến thực phẩm được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ,

nước thải từ quá trình làm bánh được xử lý sơ bộ bằng bể tách bột sau đó theo đường ống uPVC DN125, dài 260 m, độ dốc 1-2% tự chảy về bể trung chuyển. Nước thải từ bể trung chuyển được bơm cưỡng bức về hệ thống xử lý nước thải chung công suất 70 m³/ngày đêm bằng đường ống uPVC, dài 56 m (thông số bơm: Gồm 02 bơm; lưu lượng 4 m³/h; cột áp 10 m; công suất 0,75 kW).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình xử lý sơ bộ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể phốt 3 ngăn, nước thải từ quá trình được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, nước thải từ quá trình làm bánh được xử lý sơ bộ bằng bể tách bột sau đó theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải chung.

- Công suất thiết kế: 02 bể tự hoại, tổng thể tích 35,24 m³; bể tách mỡ 6,344 m³; bể tách bột 3,975 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

* Công trình xử lý nước thải chung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ → Bể trung chuyển → Bể điều hòa → Bể Aeroten → Bể lắng → Cột lọc → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT và mức B của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra hệ thống thoát nước mưa của Dự án đầu tư Tổ hợp thương mại và dịch vụ Ngọc Châu của Công ty cổ phần đầu tư phát triển thương mại và bất động sản Hoana - Hải Dương.

- Công suất thiết kế hệ thống: 70 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể trung chuyển (4,62 m³); bể điều hòa (31,28 m³); bể aeroten (35,59 m³); bể lắng (21,48 m³); cột lọc (02 cái, kích thước D × H = 0,5m × 2m); bể khử trùng (7,54 m³); bể chứa bùn (15,08 m³).

- Hóa chất sử dụng: Javel (2,8 g/1 m³ nước thải), NaOH (1 mg/1 m³ nước thải), HCl (1 mg/1 m³ nước thải), cát (80 kg/năm) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 06 tháng/lần.

- + Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.
- + Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.
- + Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.
- Biện pháp khắc phục:
 - + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại cơ sở hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
 - + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
 - + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
 - + Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố sẽ tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Chi nhánh thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải sinh hoạt chung không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chi nhánh có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước, Chi nhánh phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt - Nhật tại Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1993/GPMT-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Từ hoạt động của máy phát điện và máy móc thiết bị trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải chung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tại phòng máy phát điện, tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m) = 2317220; Y(m) = 587826.

- Tại hệ thống xử lý nước thải chung, tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m) = 2317281; Y(m) = 587703.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

- Máy phát điện được đặt trong phòng kín để hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục III

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1443 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	2	15 02 02
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	30	16 01 06
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	5	16 01 12
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có linh kiện điện tử (tắc te, bóng lưu điện, bóng đèn led,...)	Rắn	10	16 01 13
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	20	17 02 03
6	Bao bì kim loại cứng, nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	20	18 01 02 18 01 03
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01
	Tổng		137	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Pallet hỏng	Rắn	200	03 02 12
2	Hộp mực và mực in thải từ khu vực văn phòng	Rắn	100	08 02 06

3	Chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát	Rắn	80	12 06 09
4	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	300	12 06 11
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải chung, bể tự hoại, bể tách bột, hệ thống thoát nước mưa, nước thải	Bùn	10.000	12 06 13
6	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	20.000	18 01 05
7	Bao bì nhựa, nilon	Rắn	7.000	18 01 06
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	Rắn	500	18 02 02
	Tổng		38.180	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 200 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa riêng đối với từng loại chất thải, được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 14,27 m² (tại kho chứa chất thải chung).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền BTCT có lớp chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 50-220 lít/thùng.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 38,8 m² (gồm khu vực chứa chất thải rắn thông thường diện tích 11,66 m², khu vực phân loại chất thải diện tích 27,14 m² tại kho chứa chất thải chung).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch, mái lợp tôn, nền BTCT có lớp chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. *Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt*

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 20-220 lít/thùng.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1443 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT

Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt - Nhật tại Hải Dương đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 06/02/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường của Trung tâm thương mại Ngọc Châu.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng giải pháp kỹ thuật tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phóng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và mức A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.